TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH BẢO** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2021/DS-ST
Ngày 14-01-2021
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH BẢO THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Duy Việt.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Quyết

Bà Nguyễn Thị Tâm.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Phạm Ngọc Anh L1à Thư ký Tòa án nhân huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Bảo tham dự phiên tòa*:** Ông Nguyễn Văn Sơn – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Bảo tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ sự thụ lý số 22/2020/TLST- DS ngày 20 tháng 5 năm 2020, về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2020/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 11 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2020/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Ngọc P; nơi cư trú: Số 248 ĐN, phường LV, quận NQ, thành phố Hải Phòng, có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông P: Ông Nguyễn Công Minh – Luật sư Văn phòng Luật sư Công Minh thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hải Phòng, có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Hoàng Văn I; nơi cư trú: Thôn 7, xã GB, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Công ty TNHH Quý Cao, địa chỉ Phòng giao dịch: Thôn 7, xã GB, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng; người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Văn I – Giám đốc Công ty, ông I có mặt.

+ Bà Phạm Thị S; nơi cư trú: Thôn 7, xã GB, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng, vắng mặt (có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt);

+ Chị Hoàng Thị T; nơi cư trú: Thôn 6, xã GB, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng, vắng mặt (có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt);

+ Anh Hoàng Văn D; nơi cư trú: Thôn 6, xã GB, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng, vắng mặt (có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt);

+ Anh Hoàng Văn G; nơi cư trú: Thôn 6, xã GB, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng, vắng mặt (có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt);

+ Chị Hoàng Thị D1; nơi cư trú: Thôn Đại Công, xã Tiên Cường, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng, vắng mặt (có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt);

+ Anh Hoàng Văn T1, sinh năm 1983; đơn vị công tác: Vụ Tổ chức cán bộ Tòa án nhân dân Tối cao, vắng mặt (có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt);

+ Anh Phạm Văn L1; nơi cư trú: Thôn 6, xã GB, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng, có mặt;

+ Chị Phạm Thị N; địa chỉ: Thôn 6, xã GB, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng, vắng mặt;

+ Chị Phạm Thị T1; địa chỉ: Thôn 6, xã GB, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng, vắng mặt;

+ Chị Phạm Thị H; địa chỉ: Thôn 6, xã GB, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng, có mặt;

+ Chị Hoàng Thúy H1; địa chỉ: Thôn 6, xã GB, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng, vắng mặt (có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt) ;

+ Bà Trương Thị L; địa chỉ: Số 248 ĐN, phường LV, quận NQ, thành phố Hải Phòng, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Bảo, ông Nguyễn Ngọc P trình bày:

Ngày 27/01/2018, ông Hoàng Văn I có vay vợ chồng ông Nguyễn Ngọc P và bà Trương Thị L số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng). Hai bên có viết giấy vay nợ nhưng không thỏa thuận về thời hạn trả nợ và lãi suất. Vợ chồng ông P có cầm của ông I Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0468599 do Ủy ban

nhân dân huyện Vĩnh Bảo cấp ngày 01/01/1995 mang tên Hoàng Văn Ếch và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0449291 do Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo cấp ngày 01/01/1995 mang tên Phạm Văn L1. Việc cầm 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên không lập thành Hợp đồng thế chấp có công chứng chứng thực riêng mà chỉ ghi vào Giấy biên nhận vay tiền. Ngày 04/9/2018, ông I tiếp tục đứng ra vay vợ chồng ông P số tiền 2.940.000.000 đồng (Hai tỷ chín trăm bốn mươi triệu đồng). Hai bên có viết giấy vay nhận tiền, không thỏa thuận về lãi suất, thời hạn vay là 03 (ba) ngày kể từ ngày chuyển tiền vào tài khoản của ông I để ông I chuyển cho Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sao Phương Nam. Giấy biên nhận tiền ở trên ghi người vay là Hoàng Văn I, dưới ký tên và đóng dấu của Công ty TNHH Quý Cao. Khoản vay này do ông Nguyễn Ngọc P là người chuyển tiền vào tài khoản của Công ty TNHH Quý Cao tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội chi nhánh Phòng giao dịch Kiến An ngày 04/9/2018. Trong quá trình vay nợ, ông I đã trả vợ chồng ông P vào ngày 20/9/2018 số tiền 1.700.000.000 đồng (Một tỷ bảy trăm triệu đồng). Tổng số tiền ông I còn nợ vợ chồng ông P gồm:

+ Số tiền gốc 1.540.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm bốn mươi triệu đồng);

+ Số tiền lãi tạm tính với lãi suất 10%/năm đến tháng 5/2020 là 08 tháng bằng 105.000.000 đồng (một trăm linh năm triệu đồng).

Ông P khẳng định khoản vay nợ giữa ông I và vợ chồng ông P là khoản vay cá nhân, không phải khoản nợ giữa vợ chồng ông P và Công ty TNHH Quý Cao. Khoản tiền 377.800.000 đồng (Ba trăm bảy mươi bảy triệu tám trăm nghìn đồng) do Công ty cổ phần XNK Sao Phương Nam thanh toán cho vợ chồng ông P là để thanh toán cho khoản vay 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng) ngày 29/8/2018, khoản vay này giữa vợ chồng ông P và ông I đã tất toán xong, không liên quan hai khoản vay mà ông P khởi kiện. Khoản tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) do ông I trả vợ chồng ông P vào ngày 27/4/2018 là để thanh toán cho khoản nợ khác, không phải là số tiền thanh toán cho khoản vay 300.000.000 đồng ngày 27/01/2018, khoản nợ này giữa vợ chồng ông P và ông I đã tất toán xong, không liên quan đến hai khoản nợ ông P khởi kiện, vì nếu ông I thanh toán cho khoản vay 300.000.000 đồng ngày 27/01/2018 thì ông I đã được lấy 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp; còn giấy tờ cho vay thì sau khi thanh toán xong, vợ chồng ông P đã xé ra, hiện nay không còn.

Nay ông Nguyễn Ngọc P yêu cầu ông I và vợ ông I là bà Phạm Thị S và anh Phạm Văn L1 là con rể của ông I phải có trách nhiệm thanh toán cho vợ chồng ông P số tiền gốc là 1.540.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm bốn mươi triệu đồng); tiền lãi với lãi suất 10%/năm đến tháng 5/2020 là 08 tháng bằng 105.000.000 đồng (một trăm linh năm triệu đồng). Trong trường hợp ông I, bà S, anh L1 không trả được nợ cho vợ chồng ông P, đề nghị ông I, bà S, anh L1 ủy quyền sang nhượng hoặc bán diện tích đất nông nghiệp theo 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà vợ chồng ông P đã cầm của ông I.

- Bị đơn ông Hoàng Văn I trình bày:

Ông Hoàng Văn I trước đây còn có tên là Hoàng Văn Ê. Ngày 27/01/2018, ông Hoàng Văn I có vay ông Nguyễn Ngọc P số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) với tư cách cá nhân. Hai bên có viết giấy vay nợ nhưng không thỏa thuận về thời hạn trả nợ và lãi suất. Ông P có cầm của ông I Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0468599 do Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo cấp ngày 01/01/1995 mang tên Hoàng Văn Ê và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0449291 do Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo cấp ngày 01/01/1995 mang tên Phạm Văn L1. Việc cầm 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên không lập thành Hợp đồng thế chấp có công chứng, chứng thực riêng mà chỉ ghi vào Giấy biên nhận vay tiền. Ngày 04/9/2018, Công ty TNHH Quý Cao do ông Hoàng Văn I là Giám đốc đứng ra vay ông Nguyễn Ngọc P số tiền 2.940.000.000 đồng (Hai tỷ chín trăm bốn mươi triệu đồng). Hai bên có viết giấy vay nhận tiền, không thỏa thuận về lãi suất, thời hạn vay là 03 (ba) ngày kể từ ngày ông P chuyển tiền vào tài khoản của Công ty để Công ty chuyển cho Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sao Phương Nam. Ngày 29/8/2018, ông Hoàng Văn I vay ông P số tiền 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng) với tư cách cá nhân để đáo hạn khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội. Hai bên có viết Giấy biên nhận vay tiền, không thỏa thuận lãi suất, thời hạn trả là 03 ngày. Tính từ ngày 27/01/2019 đến ngày 04/9/2018, ngoài 03 lần vay trên, ông Hoàng Văn I và Công ty TNHH Quý Cao không vay của ông P khoản tiền nào khác. Ông Hoàng Văn I và Công ty TNHH Quý Cao đã thanh toán cho ông P như sau:

Ngày 27/4/2018, ông Hoàng Văn I trả ông Nguyễn Ngọc P số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) để thanh toán khoản vay cá nhân 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) ngày 27/01/2018 và tiền lãi của khoản vay này. Ngày

06/9/2018, Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Sao Phương Nam trả hộ ông Hoàng Văn I cho ông P số tiền 377.800.000đ (Ba trăm bảy mươi bảy triệu tám trăm nghìn đồng) để thanh toán cho khoản nợ 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng) ngày 29/8/2018, không liên quan đến khoản vay 300.000.000 đồng ngày 27/01/2018 và khoản vay 2.940.000.000 đồng ngày 04/9/2018. Ngày 20/9/2018, Công ty TNHH Quý Cao chuyển khoản qua Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội trả ông P 1.700.000.000 đồng (Một tỷ bảy trăm triệu đồng) để thanh toán cho khoản tiền 2.940.000.000 của Công ty TNHH Quý Cao vay ngày 04/9/2018.

Ngoài ra, ông Hoàng Văn I và Công ty TNHH Quý Cao không còn thanh toán khoản tiền nào khác cho ông P.

Tổng số tiền còn nợ ông Nguyễn Ngọc P là 1.240.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm bốn mươi triệu đồng) tiền gốc và tiền lãi. Ông Hoàng Văn I đồng ý với lãi suất do ông P đề nghị là 10%/1 năm.

- Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:

Bà Trương Thị L thống nhất với lời khai của ông Nguyễn Ngọc P và đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc P.

Bà Phạm Thị Sen, chị Hoàng Thị T, anh Hoàng Văn D, anh Hoàng Văn G, chị Hoàng Thị D1, anh Hoàng Văn T1, anh Phạm Văn L1, chị Phạm Thị H, chị Hoàng Thúy H1 thống nhất trình bày việc vay nợ ông Nguyễn Văn Phái là việc cá nhân của ông Hoàng Văn I và Công ty TNHH Quy Cao. Bà Phạm Thị S, chị Hoàng Thị T, anh Hoàng Văn D, anh Hoàng Văn G, chị Hoàng Thị D1, anh Hoàng Văn T1, anh Phạm Văn L1, chị Phạm Thị H, chị Hoàng Thúy H1 đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc P, tuyên việc cầm 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là vô hiệu, đề nghị ông P trả lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Chị Phạm Thị N, Phạm Thị T1 không đến Tòa theo giấy triệu tập của Tòa án.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Ngọc P, bà Trương Thị L và ông Hoàng Văn I thống nhất khoản tiền gốc ông Hoàng Văn I còn nợ là 1.320.000.000đ (một tỷ ba trăm hai mươi triệu đồng), hai bên có xác nhận vào giấy nhận nợ ngày 14 tháng 12 năm 2018, bà Phạm Thị S - vợ ông Hoàng Văn I có ký vào giấy xác nhận nợ và đây là khoản nợ đã chuyển thành khoản nợ cá nhân vợ chồng ông Hoàng Văn I, bà Phạm Thị S. Ông P, bà L yêu cầu ông I, bà S phải trả khoản nợ gốc này và khoản lãi phát sinh từ ngày 07 tháng 9 năm 2018 đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất 10%/năm.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Bảo phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn là ông Nguyễn Ngọc P có đơn khởi kiện về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, ông Hoàng Văn I là bị đơn trong vụ án, đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các đương sự đã cơ bản thực hiện đúng các quvền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị N, chị Phạm Thị T1 không đến tòa theo giấy triệu tập của Tòa án là chưa tuân thủ các điều 70, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án, diễn biến tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, công nhận sử thỏa thuận giữa vợ chồng ông P và Ông I đề nghị giải quyết: Buộc ông Hoàng Văn I, bà Phạm Thị S phải trả cho vợ chồng ông Nguyễn Ngọc P, bà Trương Thị L khoản nợ gốc là 1.320.000.000đ (một tỷ ba trăm hai mươi triệu đồng); khoản tiền lãi với lãi suất 10%/năm tính từ ngày 07 tháng 9 năm 2018; về án phí ông Hoàng Văn I, bà Phạm Thị S là người cao tuổi nên được miễn án phí, trả lại ông Nguyễn Ngọc P tiền tạm ứng án phí đã nộp. Về 02 giấy chứng nhận quyền ử dụng đất đề nghị trả lại cho gia đình anh Phạm Văn L1 và ông Hoàng Văn I.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua các tài liệu của vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh L1uận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền: Quan hệ tranh chấp trong vụ án được xác định là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì thẩm quyền giải quyết tranh chấp thuộc Tòa án nhân dân cấp huyện.

[2] Về sự vắng mặt của người có quyền và nghĩa vụ liên quan đến vụ án bà Phạm Thị Sen, chị Hoàng Thị T, anh Hoàng Văn D, anh Hoàng Văn G, chị Hoàng Thị D1, anh Hoàng Văn T1, chị Hoàng Thúy H1, chị Phạm Thị N, chị Phạm Thị T1: Bà Phạm Thị Sen, chị Hoàng Thị T, anh Hoàng Văn D, anh Hoàng Văn G, chị Hoàng Thị D1, anh Hoàng Văn T1, chị Hoàng Thúy H1, chị Phạm Thị N, chị Phạm Thị T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai, vắng mặt, bà Phạm Thị S, chị Hoàng Thị T, anh Hoàng Văn D, anh Hoàng Văn G, chị Hoàng Thị D1, anh Hoàng Văn T1, chị Hoàng Thúy H1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị Phạm Thị N, chị Phạm Thị T1 vắng mặt không có lý do nên căn cứ vào khoản 1, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người này.

- Về yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc P: Trên cơ sở lời khai của các đương sự và chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ thấy:

[3] Về khoản tiền vay:

Theo giấy vay tiền ngày 27/01/2018, ông Hoàng Văn I có vay ông Nguyễn Ngọc P số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng). Hai bên có viết giấy vay nợ nhưng không thỏa thuận về thời hạn trả nợ và lãi suất. Ông Nguyễn Ngọc P có cầm của ông Hoàng Văn I Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0468599 do Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo cấp ngày 01/01/1995 mang tên Hoàng Văn Ếch và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0449291 do Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo cấp ngày 01/01/1995 mang tên Phạm Văn L1. Việc cầm 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên không lập thành Hợp đồng thế chấp có công chứng chứng thực riêng mà chỉ ghi vào Giấy biên nhận vay tiền. Theo giấy vay tiền ngày 04/9/2018, Công ty TNHH Quý Cao (gọi tắt là Công ty Quý Cao) do ông Hoàng Văn I là Giám đốc có vay ông Nguyễn Ngọc P số tiền 2.940.000.000 đồng (Hai tỷ chín trăm bốn mươi triệu đồng). Hai bên có viết giấy vay nhận tiền, không thỏa thuận về lãi suất, thời hạn vay là 03 (ba) ngày kể từ ngày ông P chuyển tiền vào tài khoản của Công ty Quý Cao để Công ty Quý Cao chuyển cho Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sao Phương Nam. Ông Nguyễn Ngọc P đã chuyển cho cá nhân ông Hoàng Văn I và Công ty Quý Cao khoản tiền vay theo thoản thuận. Nên xác định khoản tiền vay giữa ông Nguyễn Ngọc P và ông Hoàng Văn I là hợp đồng vay không thoả thuận lãi và không xác định thời hạn vay; khoản vay giữa ông Nguyễn Ngọc P và Công ty Quý Cao là khoản vay không thoả thuận lãi và có xác định thời hạn vay.

[4]- Trách nhiệm trả nợ và khoản tiền phải trả:

Đối với khoản vay 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) theo giấy vay tiền ngày 27/01/2018, ông Hoàng Văn I là người ký vào giấy vay nợ; theo lời khai của ông Hoàng Văn I đây là khoản nợ ông I vay với tư cách cá nhân, mục đích ông I vay khoản tiền này để sử dụng vào việc cá nhân, không liên quan đến Công ty Quý Cao hay bất cứ ai khác, đến nay ông Hoàng Văn I chưa trả được khoản nợ này cho ông Nguyễn Ngọc P. Tuy nhiên theo giấy biên nhận ngày 24 tháng 11 năm 2018; khoản nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Hoàng Văn I và bà Phạm Thị S. Căn cứ Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình thì ông Hoàng Văn I và vợ là bà Phạm Thị S phải có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng ông Nguyễn Ngọc P, bà Trương Thị L. Đối với khoản vay 2.940.000.000 đồng (Hai tỷ chín trăm bốn mươi triệu đồng), theo giấy vay tiền ngày 04/9/2018, ông Hoàng Văn I đại diện cho Công ty Quý Cao với tư cách là Giám đốc công ty, ký giấy vay nợ và khoản tiền này ông Nguyễn Ngọc P đã chuyển tiền vào tài khoản của Công ty Quý Cao theo giấy nộp tiền ngày 04 tháng 9 năm 2018; mục đích vay khoản tiền này là để đáo hạn cho khoản vay của Công ty Quý Cao tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội, xác định đây là trách nhiệm của Công ty Quý Cao. Quá trình vay nợ

ngày 20/9/2018 ông Hoàng Văn I đã trả vợ chồng ông Nguyễn Ngọc P số tiền nợ gốc 1.700.000.000 đồng (Một tỷ bảy trăm triệu đồng), khoản nợ gốc của Công ty TNHH Quý Cao còn phải trả là 1.240.000.000đ (một tỷ năm trăm bốn mươi triệu đồng). Tuy nhiên theo giấy nhận nợ ngày 24 tháng 11 năm 2018, thì ông Hoàng Văn I và bà Hoàng Thị Sên cùng đứng ra ký nhận khoản nợ này. Nên căn cứ Điều 370 của Bộ luật Dân sự, nghĩa vụ trả nợ đã được chuyển giao sang cá nhân ông Hoàng Văn I và vợ là bà Phạm Thị S. Tổng khoản nợ gốc ông Hoàng Văn Văn Ích, bà Phạm Thị S còn phải trả vợ chồng ông Nguyễn Ngọc P, bà Trương Thị L là 1.540.000.000đ (một tỷ năm trăm bốn mươi triệu đồng). Tại phiên tòa, vợ chồng ông P, bà L chỉ yêu cầu ông Hoàng Văn I bà Phạm Thị S phải trả khoản nợ gốc là 1.320.000.000đ (một tỷ ba trăm hai mươi triệu đồng), yêu cầu này có lợi cho ông I, bà S. Theo quy định tại khoản 2 Điều 469 của Bộ luật Dân sự, đối với thực hiện hợp đồng vay không có kỳ hạn có nội dung "*Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước một thời gian hợp lý…*". Việc vợ chồng ông I, bà S không trả nợ tiền vay, khi vợ chồng ông P cần tiền đã thông báo cho vợ chồng ông I, bà S để xảy ra tranh chấp hoàn toàn do lỗi của vợ chồng ông I. Vì vậy yêu cầu trả nợ của ông Nguyễn Ngọc P với số tiền gốc 1.320.000.000đ (một tỷ ba trăm hai mươi triệu đồng) là có căn cứ, cần chấp nhận. Đối với anh Phạm Văn L1 không phải là người vay nợ, ngày 31 tháng 8 năm 2019 anh Phạm Văn Lim có ký vào giấy trả nợ giữa ông I và ông P, anh L1 có ghi: "tôi đã đọc kỹ nội dung và đôn đốc bố tôi trả nợ", anh L1 không nhận nợ, nên không có trách nhiệm phải trả nợ cho vợ chồng ông Nguyễn Ngọc P, bà Trương Thị L.

[5] Về lãi suất: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, vợ chồng ông Nguyễn Ngọc P và ông Hoàng Văn I thống nhất lãi suất là 10%/ năm và thời điểm tính lãi từ ngày 07/9/2018 (ngày hết thời hạn khoản vay 2.940.000.000đ). Theo quy định tại khoản 4 Điều 466 của Bộ luật Dân sự: "Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác"; theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự quy định: "Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ"; lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự là 20%/năm. Nên lãi suất của khoản tiền chậm trả mà vợ chồng ông Nguyễn Ngọc P yêu cầu là 10%/ năm là có căn cứ, cần chấp nhận.

[6] Về thời điểm tính lãi và khoản tiền lãi: Đối với khoản vay 300.000.000đồng ngày 27/01/2018 không xác định thời hạn vay, đối với khoản nợ 2.940.000.000 đồng, theo giấy vay tiền ngày 04/9/2018, xác định thời hạn vay là 03 ngày. Sau khi đến hạn trả nợ khoản vay ngày 04/9/2018 là ngày 07/9/2018 vợ

chồng ông P đã thông báo nhiều lần và yêu cầu ông I trả hai khoản nợ nhưng không được ông I thực hiện, việc để xảy ra chậm trả hai khoản tiền trên là lỗi của ông Hoàng Văn I, bà Phạm Thị S nên cần xác định thời hạn trả nợ và tính lãi suất từ ngày 07 tháng 9 năm 2018, tính đến ngày xét xử là (14/01/2021) là 02 năm 04 tháng 07 ngày, khoản nợ gốc là 1.320.000.000đ (một tỷ hai trăm ba mươi triệu đồng) lãi suất xác định bằng 310.566.667đ (ba trăm mười triệu năm trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng).

[6] Đối với 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà vợ chồng ông Nguyễn Ngọc P cầm của ông Hoàng Văn I, ông P yêu cầu: Trong trường hợp ông Hoàng Văn I, bà Phạm Thị S, anh Phạm Văn L1 không trả được nợ cho vợ chồng ông Nguyễn Ngọc P bà Trương Thị L, đề nghị ông I, bà S, anh L1 ủy quyền sang nhượng hoặc bán diện tích đất nông nghiệp theo 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà vợ chồng ông P, bà L đã cầm của ông I. Xét thấy việc ông Hoàng Văn I đưa cho ông P 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không phải là hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hai bên không lập hợp đồng có công chứng chứng thực, chỉ là việc cầm giấy tờ để làm tin; quyền sử dụng đất cấp cho anh Phạm Văn L1, ông Hoàng Văn Ê (I) là đất nông nghiệp, cấp cho hộ gia đình anh L1 và gia đình ông I, bản thân các thành viên của gia đình anh Phạm Văn L1, ông Hoàng Văn I không biết việc này. Nên căn cứ các điều 117, 122, 218, 500, 501, 502, 503 của Bộ luật Dân sự việc cầm 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này là vô hiệu, yêu cầu này của ông Nguyễn Ngọc P, bà Trương Thị L không được chấp nhận, ông P, bà L phải trả lại gia đình ông Hoàng Văn I và gia đình anh Phạm Văn L1 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này.

[8] Về án phí: Theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông Hoàng Văn I, bà Phạm Thị S phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc P được Tòa án chấp nhận. Tuy nhiên ông Hoàng Văn I, bà Phạm Thị S hiện nay đã trên sáu mươi tuổi, có đơn xin miễn án phí, căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông I, bà S được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ quy định tại Điều 463, 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc P:

Buộc vợ chồng ông Hoàng Văn I, bà Phạm Thị S phải có trách nhiệm thanh toán trả cho vợ chồng ông Nguyễn Ngọc P, bà Trương Thị L số tiền 1.630.566.667đ (một tỷ sáu trăm ba mươi triệu năm trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng) trong đó tiền nợ gốc là 1.320.000.000đ (một tỷ ba trăm hai mươi triệu đồng), tiền lãi là 310.566.667đ (ba trăm mươi triệu năm trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Ngọc P, bà Trương Thị L về việc: Trường hợp ông Hoàng Văn I, bà Phạm Thị S không trả được nợ cho vợ chồng ông Nguyễn Ngọc P, bà Trương Thị L thì ông Hoàng Văn I, bà Phạm Thị S, anh Phạm Văn L1 phải ủy quyền sang nhượng hoặc bán diện tích đất nông nghiệp theo 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà vợ chồng ông Nguyễn Ngọc P, bà Trương Thị L đã cầm của ông Hoàng Văn I.

2- Việc cầm 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0468599 do Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo cấp ngày 01/01/1995 mang tên Hoàng Văn Ê và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0449291 do Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo cấp ngày 01/01/1995 mang tên Phạm Văn L1 giữa ông Nguyễn Ngọc P và ông Hoàng Văn I là vô hiệu. Vợ chồng ông Nguyễn Ngọc P, bà Trương Thị L phải có trách nhiệm trả lại gia đình anh Phạm Văn L1 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0449291 do Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo cấp ngày 01/01/1995 mang tên Phạm Văn L1; trả lại gia đình ông Hoàng Văn I 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0468599 do Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo cấp ngày 01/01/1995 mang tên Hoàng Văn Ê.

3- Về án phí: Vợ chồng ông Hoàng Văn I, bà Phạm Thị S được miễn án phí dân sự sơ thẩm

Trả lại ông Nguyễn Ngọc P số tiền tạm ứng án phí đã nộp 30.675.000đ (ba mươi triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008162 ngày 19 tháng 5 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng.

4. Về quyền kháng cáo bản án:

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP. Hải Phòng;
- VKS ND huyện Vĩnh Bảo;
- Chi cục Thi hành án huyện Vĩnh Bảo;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: Hồ sơ, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Duy Việt